

**TỰ SỰ HỌC NHÂN HỌC ĐÔ THỊ TRONG *THỊ DÂN TIỂU THUYẾT*
CỦA NGUYỄN VIỆT HÀ**

Nguyễn Thành Tài* và Trần Thị Bảo Giang
Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thành Tài, e-mail: thanhtainguyen2210@gmail.com

Ngày nhận bài: 17/1/2026. Ngày sửa bài: 3/5/2026. Ngày nhận đăng: 23/6/2026.

Tóm tắt. Bài viết tiếp cận *Thị dân tiểu thuyết* từ góc độ tự sự học nhân học đô thị. Kết quả nghiên cứu cho thấy trên bình diện nội dung, tác phẩm đã kiến tạo “cộng đồng tự sự” liên chủ thể, nơi các thị dân cùng tham gia kể về đời sống của mình, qua đó làm hiển lộ sự đứt gãy và thương thảo “mã gen văn hoá” của Hà Nội trong bối cảnh đô thị hiện đại. Các lập trường khác nhau của thị dân không chỉ phản ánh sự khác biệt thể hệ mà còn tạo nên một trường đối thoại đa thanh, được tổ chức thông qua giọng điệu giễu nhại và ý thức phản tư của người kể chuyện. Trên bình diện hình thức, nhân học đô thị vận hành như một nguyên lí tổ chức truyện kể thông qua người kể chuyện thị dân với thủ pháp trượt điểm nhìn trần thuật và kết cấu lắp ghép. Thủ pháp trượt điểm nhìn cho phép các trải nghiệm đô thị được biểu đạt từ nhiều vị thế khác nhau, trong khi kết cấu lắp ghép với hiệu ứng đan cài và đồng hiện đã tái hiện đô thị như một không gian đa tầng của kí ức và ý thức. Qua đó, truyện kể không chỉ phản ánh mà còn tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa văn hoá đô thị.

Từ khóa: Tự sự học, nhân học đô thị, tiểu thuyết, Nguyễn Việt Hà.

**URBAN ANTHROPOLOGICAL NARRATOLOGY IN NGUYEN VIET HA’S
*URBANITE NOVEL***

Nguyen Thanh Tai* and Tran Thi Bao Giang
Dalat University, Lam Dong province, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Thanh Tai, e-mail: thanhtainguyen2210@gmail.com

Received January 17, 2026. Revised May 03, 2026. Accepted June 23, 2026.

Abstract. This article approaches the novel *Urbanite Novel* from the perspective of urban anthropological narratology, viewing storytelling as a form of practice and a means of constructing cultural meaning within urban spaces. The research findings indicate that, at the level of content, the work constructs an intersubjective “narrative community” where urban dwellers collectively recount their lives. This process reveals the fractures, collisions, and restructuring of Hanoi’s “cultural genetic code” amidst modernization. The differing perspectives of these urban dwellers not only reflect generational differences but also create a polyphonic field of dialogue organized through the narrator’s parodic tone and self-reflective consciousness. At the level of form, urban anthropology functions as an organizing principle of narrative organization through an urban narrator and an assemblage structure. The technique of shifting focalization allows urban experiences to be expressed from multiple positions, while the fragmented-interwoven structure reimagines the city as a multi-layered space of memory and consciousness. Ultimately, the narrative does not merely reflect but actively participates in the construction of urban cultural meaning.

Keywords: Narratology, urban anthropology, novel, Nguyen Viet Ha.

1. Mở đầu

Ngày nay, nghiên cứu truyện kể trên thế giới đã chuyển động mạnh mẽ theo hướng tiếp cận liên ngành và xuyên ngành. Chặng đường đầu tiên của lý thuyết tự sự với những đóng góp của Tzvetan Todorov, Gérard Genette, Vladimir Propp, Roland Barthes, Mieke Bal và Gerald Prince... đã cung cấp một hệ thống các khái niệm, công cụ trực quan như người kể chuyện, kết cấu, ngôn ngữ, sự kiện, nhân vật để phân tích cấu trúc của các văn bản truyện kể. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, dưới những ảnh hưởng của ngôn ngữ học cấu trúc, các học giả có xu hướng cắt rời văn bản tự sự với những ngữ cảnh văn hoá – vốn là môi trường sống của nó. Do đó, ở chặng đường thứ hai, các học giả như David Herman, Monika Fludernik, James Phelan, Ansgar Nünning,... một mặt kế thừa những di sản của tự sự học cấu trúc luận, mặt khác mở rộng phạm vi bằng các phương pháp tiếp cận ngữ cảnh và liên ngành trong nghiên cứu truyện kể.

Đứng trước “bước ngoặt” trong nghiên cứu tự sự học trên thế giới, việc giới thiệu và thực hành phương pháp luận của tự sự học hậu kinh điển tại Việt Nam ngày càng được chú ý. Trong đó, tiêu biểu là chuyên luận *Tự sự học hậu kinh điển tại Việt Nam: những chuyển đổi hệ hình trong nghiên cứu truyện kể* (Cao, 2025). Công trình này không chỉ giới thiệu các phân nhánh của tự sự học hậu kinh điển như tự sự học lịch sử, tự sự học nữ quyền, tự sự học xuyên phương tiện, tự sự học nhân học văn hoá và tự sự học sinh thái mà còn cho thấy những tiềm năng khi đặt truyện kể vào những trường đối thoại liên ngành nhằm xem xét sự biến đổi ý nghĩa và chức năng văn hoá của các văn bản tự sự trong từng ngữ cảnh khác nhau.

Trong số đó, hướng tiếp cận tự sự học nhân học văn hoá trở nên giàu tiềm năng khi nó đặc biệt xem xét truyện kể như một hình thức thực hành văn hoá của đời sống con người. Trên thực tế, góc nhìn nhân học trong nghiên cứu văn học đã được quan tâm qua các công trình, bài viết của Mai Anh Tuấn (2017), Nguyễn Hoàng Dương (2025), Phạm Minh Quân (2026). Các tác giả đã vận dụng những công cụ, khái niệm của nhân học để kiến giải truyện kể. Tuy nhiên, trong các công trình và bài viết trên, nhân học vẫn chủ yếu được vận dụng nhằm kiến giải nội dung văn hoá của truyện kể thay vì được xem như một nguyên tắc chi phối cách kể và cách tổ chức ý nghĩa của truyện kể. Điều này để lại một khoảng trống trong thực hành phương pháp luận của tự sự học nhân học văn hoá. Mặt khác, nhân học nói chung và nhân học văn hoá nói riêng là lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn. Đây vừa là cơ hội khi hứa hẹn đem đến nhiều kiến giải mới cho truyện kể, vừa là thách thức khi nhà nghiên cứu dễ rơi vào sự dàn trải khi lựa chọn đối tượng và phạm vi nghiên cứu, làm cho khái niệm nhân học văn hoá trong nghiên cứu tự sự được hiểu chung chung, mơ hồ. Trong bối cảnh đó, nhân học đô thị nổi lên như một góc nhìn tiềm năng. Quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa nhanh chóng không chỉ làm biến đổi cấu trúc xã hội mà còn tái cấu trúc sâu sắc trải nghiệm sống của con người đô thị. Những biến động này được phản ánh rõ nét trong các tác phẩm tự sự. Việc vận dụng nhân học đô thị trong nghiên cứu tự sự, do đó, trở thành “thấu kính” giúp soi thấu các vấn đề vi mô, vượt qua thách thức khi nghiên cứu tự sự học nhân học văn hóa.

Trong dòng chảy tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI, Nguyễn Việt Hà là nhà văn tiêu biểu với các tác phẩm như *Cơ hội của Chúa*, *Khải huyền muộn*, *Ba ngôi của người*, *Thị dân tiểu thuyết* và *Tuyệt không dấu vết*. Trong đó, *Thị dân tiểu thuyết* là tác phẩm tiêu biểu khi thông qua nghệ thuật tự sự độc đáo, tác giả đã tái hiện những biến đổi đời sống thị dân và đô thị Hà Nội trên bước đường hiện đại hóa. Dù đã có nhiều nghiên cứu tiếp cận tác phẩm từ các phương diện đề tài đô thị và nghệ thuật tự sự như bài viết của Phan Trọng Hoàng Linh (2017), Đặng Văn Vũ và Vi Thị Thuý (2024), Trần Minh Tùng (2025), Phan Thị Hà Thắm (2026) nhưng đô thị trong phần lớn các bài viết này vẫn chủ yếu được xem như yếu tố nội dung. Trong khi đó, ở *Thị dân tiểu thuyết*, đô thị không chỉ là bối cảnh mà còn tham gia vào việc định hình cách kể, cách triển khai điểm nhìn và cấu trúc trần thuật của tác phẩm. Trên cơ sở này, bài viết hướng đến xây dựng và thử nghiệm mô hình tiếp cận tự sự học nhân học đô thị qua trường hợp *Thị dân tiểu thuyết* của Nguyễn Việt Hà. Trọng tâm của nghiên cứu là phân tích mối quan hệ hai chiều giữa kinh nghiệm đô thị và hình thức tự sự – nơi kinh nghiệm sống của các chủ thể thị dân cùng những điều kiện văn hóa – xã hội

của đô thị được chuyển hóa thành cách tổ chức người kể chuyện, điểm nhìn và kết cấu. Ngược lại, các hình thức ấy trở thành phương thức kiến tạo, lưu giữ và thương lượng ý nghĩa văn hóa đô thị. Mỗi quan hệ này được khảo sát trên hai bình diện là tự sự học nhân học đô thị như một thực hành kiến tạo ý nghĩa văn hóa của “cộng đồng tự sự” và nhân học đô thị như nguyên lý tổ chức truyện kể. Qua đó, bài viết góp phần chuyên biệt hóa tự sự học nhân học văn hóa trong ngữ cảnh đô thị, đồng thời mở ra khả năng đọc truyện kể như một không gian thực hành văn hoá, nơi các chủ thể thị dân kiến tạo và thương lượng ý nghĩa về đời sống của mình trong bối cảnh đô thị hiện đại.

2. Lí thuyết tự sự học nhân học đô thị

Trong bài viết *The anthropology of storytelling and the storytelling of anthropology* (Nhân học kể chuyện và kể chuyện nhân học), Maggio (2014) cho rằng, xét về bản chất, nhân học có thể được xem như một hình thức kể chuyện. Quan điểm này cho thấy tự sự và nhân học giao cắt ở hành vi kể chuyện, từ đó tạo nền tảng cho sự hình thành của tự sự học nhân học nói chung và tự sự học nhân học văn hóa nói riêng.

Về mặt định nghĩa, Nünning (2012) trong *Narrativist approaches and narratological concepts for the study of culture* (Những phương pháp tiếp cận theo thuyết tự sự và các khái niệm tự sự học đối với nghiên cứu văn hóa) đã xác lập tự sự học nhân học văn hoá như một phương pháp tiếp cận liên ngành, sử dụng các công cụ của tự sự học để nghiên cứu văn hoá, vượt ra ngoài phạm vi phân tích các hư cấu tự sự thuần túy. Theo đó, các công cụ quen thuộc của tự sự không chỉ đảm nhiệm chức năng kĩ thuật thuần túy mà luôn mang cho mình những chức năng văn hoá tùy thuộc vào từng ngữ cảnh khác nhau (Nünning, 2012, tr.160). Nếu hiểu tự sự học nhân học văn hoá là phương pháp đặt truyện kể vào những thực hành đời sống và những ngữ cảnh văn hoá cụ thể nhằm khảo sát ý nghĩa của hành vi kể chuyện thì tự sự học nhân học đô thị có thể được xác định như một hướng tiếp cận chuyên biệt. Trong đó, văn bản tự sự được đặt vào ngữ cảnh văn hoá đô thị, xem hành vi kể chuyện là quá trình tổ chức và kiến tạo ý nghĩa về đời sống đô thị ngay trong chính cấu trúc của truyện kể. Đồng thời, đô thị không chỉ hiện diện như đối tượng được kể mà như một điều kiện văn hoá – xã hội chi phối cách truyện kể được hình thành và vận hành.

Cách hiểu này cho thấy tự sự nhân học đô thị đòi hỏi phải xác lập một khung phân tích có khả năng nhận diện mối quan hệ giữa trải nghiệm đô thị và cấu trúc tự sự. Nói cách khác, một truyện kể chỉ thực sự vận hành như một tự sự nhân học đô thị khi đô thị tham gia vào việc tổ chức cách kể, cách phân phối điểm nhìn, cách sắp xếp các mảnh kí ức và cách kiến tạo ý nghĩa chứ không chỉ xuất hiện như chất liệu được kể. Chính ở điểm này, tự sự nhân học đô thị cần được hiểu trước hết như một hình thức thực hành kiến tạo ý nghĩa văn hoá trong đời sống đô thị.

Nằm trong sự chuyển dịch của tự sự học từ kinh điển đến hậu kinh điển, hướng tiếp cận này kế thừa quan niệm của Herman khi xem tự sự như một “phương pháp tri nhận” và một hình thức “thực hành văn hoá nhằm kiến tạo thế giới” (Herman, 2009, tr.71). Đặt quan điểm này trong mối liên hệ với nhân học đô thị – một ngành khoa học quan tâm nghiên cứu các thực hành xã hội trong môi trường đô thị, có thể thấy rằng hành vi kể chuyện trở thành nơi các kinh nghiệm đô thị được biểu đạt, chia sẻ và thương lượng ý nghĩa, qua đó truyện kể vận hành như một hình thức thực hành văn hoá sống động. Từ đây, khái niệm “cộng đồng tự sự” trở thành một điểm tựa lí luận then chốt. Müller-Funk (2008) cho rằng các nền văn hoá được hình thành thông qua những cộng đồng được gắn kết bởi các câu chuyện mà họ kể về chính mình. Kế thừa quan điểm này, Cao Kim Lan (2022) nhấn mạnh rằng chính quá trình một cộng đồng cùng kể chuyện thì văn hoá của họ được hình thành và lưu giữ. Từ những thảo luận của Müller-Funk và Cao Kim Lan, chúng tôi muốn tiến xa hơn khi đặt cộng đồng này trong ngữ cảnh văn hoá đô thị để xem xét cách một cộng đồng thị dân cùng gắn kết với nhau và kể về đời sống của mình trước những biến đổi nhanh chóng của đời sống đô thị. Những phân tích này chính là thao tác nhằm chứng minh kể chuyện đô thị chính là một hình thức thực hành và kiến tạo ý nghĩa văn hoá cho đời sống.

Trong bối cảnh đô thị hiện đại, các mối quan hệ xã hội ngày càng trở nên lỏng lẻo, phân tán và phức tạp. Câu hỏi về cách con người kết nối với nhau và kiến tạo ý nghĩa cho đời sống trở nên đặc biệt cấp thiết trong nghiên cứu nhân học đô thị. Nhà nhân học đô thị Ulf Hannerz (1980) trong *Exploring the city: Inquiries Toward an Urban Anthropology* (Khám phá Thành phố: Những khảo cứu hướng tới một nền Nhân học Đô thị) đã cho thấy xã hội đô thị là một trường các quan hệ được nối kết và vận hành qua những tương tác như nghề nghiệp, bạn bè, thân tộc, giao thông, hành chính,... Chính việc Hannerz (1980) hình dung đô thị như một mạng lưới tương tác đã mở ra khả năng hiểu truyện kể đô thị như một hình thức tương tác đặc thù – nơi các chủ thể kết nối với nhau thông qua hành vi kể chuyện.

Đối với truyện kể đô thị mang tính nhân học, theo chúng tôi, còn một hình thức tương tác nữa giúp tạo dựng nên một mạng lưới quan hệ xã hội trong môi trường đô thị chính là hành vi kể chuyện. Những cá nhân kể chuyện thông qua lời kể của mình bộc lộ kí ức, cảm xúc, khủng hoảng và kinh nghiệm sống trong đô thị. Chính sự chồng lấn của các hành vi kể này tạo nên một không gian chung, nơi các trải nghiệm cá nhân không còn tách biệt mà liên tục va chạm và quy chiếu lẫn nhau. Theo cách nhìn này, cộng đồng tự sự đô thị không phải là một chỉnh thể thống nhất mà là một trường tương tác của các tự sự cá nhân, nơi các kí ức, trải nghiệm và lập trường sống liên tục chồng lấn, đối thoại và phủ định lẫn nhau. Nói cách khác, cộng đồng tự sự không chỉ là tập hợp các chủ thể kể chuyện mà là một cơ chế văn hoá, trong đó ý nghĩa được hình thành thông qua sự va chạm giữa các diễn ngôn. Thông qua quá trình một cộng đồng kể chuyện, các hệ giá trị và các cách hiểu của một cộng đồng về đời sống của họ hay nói cách khác là “mã gen văn hoá” của chính cộng đồng đó được hiển lộ. Tuy nhiên, “mã gen văn hoá” này không ổn định mà luôn vận động trong trạng thái thương thảo khi chúng vừa được lưu giữ trong kí ức, vừa bị đứt gãy và tái kiến tạo trước những biến động của đời sống đô thị. Vì vậy, truyện kể đô thị có thể được xem như một không gian nơi các “mã gen văn hoá” được biểu lộ, biến đổi và xung đột thông qua hành vi kể chuyện của các chủ thể thị dân.

Ở bình diện tổ chức tự sự, điều này dẫn đến một hệ quả quan trọng khi nhân học đô thị không chỉ là nội dung mà trở thành một nguyên lí chi phối cấu trúc của truyện kể. Từ góc nhìn của tự sự học hậu kinh điển, đặc biệt qua tư tưởng học tiểu thuyết của Booth (1983), văn bản tự sự không còn được xem là một hệ thống khép kín mà là một chiến lược giao tiếp nhằm định hướng cách người đọc hiểu và phản ứng trước các diễn ngôn trong truyện. Từ đây, có thể xem tự sự học nhân học đô thị là một chiến lược nghệ thuật, nơi tác giả hàm ẩn thông qua quyền năng hư cấu và ma thuật kể chuyện của mình nhằm thuyết phục người đọc tin vào các diễn ngôn đời sống đô thị trong truyện kể. Điểm khác biệt mấu chốt giữa một diễn ngôn tự sự đô thị và diễn ngôn tự sự nhân học đô thị là sự quan tâm đến các trải nghiệm sống của con người, đồng thời là sự ngữ cảnh hóa các khái niệm, công cụ của tự sự học theo từng hoàn cảnh và ý nghĩa văn hóa đô thị. Từ đó, sự ngữ cảnh hóa này có thể quy giản về hai phương diện cơ bản. Thứ nhất là tổ chức điểm nhìn theo hướng liên chủ thể, nơi nhiều tiếng nói thị dân cùng tồn tại, tương tác và va chạm trong cùng một không gian tự sự. Thứ hai là tổ chức kết cấu theo hướng phân mảnh và lắp ghép, cho phép truyện kể tái hiện đời sống đô thị như một không gian đa tầng của kí ức, trải nghiệm và hệ giá trị. Hai phương diện này là hệ quả tất yếu của việc đô thị với tư cách là một cấu trúc xã hội phân tán và đa chiều tham gia trực tiếp vào việc tổ chức truyện kể. Nó phản ánh sự chi phối của các thiết chế đô thị và các quan hệ xã hội lên hành vi kể chuyện, khiến mỗi công cụ tự sự không chỉ mang chức năng kĩ thuật mà còn ứ tràn ý nghĩa văn hoá – xã hội.

Như vậy, kể chuyện đô thị như một hình thức kiến tạo tri thức và ý nghĩa văn hoá, cùng với việc nhân học đô thị vận hành như một nguyên lí tổ chức truyện kể, trở thành hai phạm trù trung tâm của phương pháp luận tự sự học nhân học đô thị. Trên cơ sở đó, truyện kể được tiếp cận như một không gian thực hành văn hoá, nơi cộng đồng tự sự biểu lộ, biến đổi và thương lượng các “mã gen văn hoá” của mình trong bối cảnh đô thị hiện đại.

3. Tự sự nhân học đô thị như hình thức kiến tạo ý nghĩa văn hoá của cộng đồng tự sự

3.1. Cộng đồng tự sự và sự biến đổi mã gen văn hoá thị dân Hà Nội

Trong *Thị dân tiểu thuyết*, đời sống đô thị Hà Nội được tái hiện qua lời kể của nhiều nhân vật. Các thị dân cùng tham gia kể về chính mình và thành phố họ đang sống, tạo thành những lớp tự sự đan cài. Theo nghĩa này, tác phẩm hiện lên như một không gian tự sự liên chủ thể, nơi nhiều tiếng nói thị dân cùng tồn tại, va chạm, gối chồng và bổ khuyết cho nhau, hình thành một cộng đồng tự sự. Ở đây, cộng đồng tự sự không chỉ là sự hiện diện của nhiều giọng kể mà là kết quả của việc nhiều chủ thể cùng tham gia vào hành vi kể, qua đó tạo nên một cơ chế tương tác và đối thoại giữa các kinh nghiệm đô thị khác nhau. Đó là cộng đồng được hình thành trên nhiều giọng kể: Tỉnh, vợ Tỉnh, ông Lâm, Tùng, Cường, Diệp, cô Hào,... Mỗi thành viên trong cộng đồng thị dân đều tái hiện những kỉ niệm cá nhân, đều hướng về những nỗi niềm riêng tư – nơi họ đã để lại một phần tuổi trẻ, một phần cuộc đời.

Như Müller-Funk (2008) đã chỉ ra khi một cộng đồng cùng gắn kết thông qua hành vi kể chuyện thì văn hoá của họ cũng được hiển lộ. Đối với cộng đồng tự sự trong *Thị dân tiểu thuyết*, thông qua hành vi kể chuyện, họ không chỉ tái hiện đời sống mà còn làm lộ ra những đứt gãy trong “mã gen văn hoá” của mình trước bối cảnh hiện đại hoá đô thị. Chính sự chông lán, khác biệt và đôi khi mâu thuẫn giữa các lời kể đã tạo điều kiện để các giá trị văn hoá không còn được duy trì như một chỉnh thể ổn định mà bị đặt vào trạng thái tương tác và va đập.

Sự đứt gãy trong “mã gen văn hoá” người Hà Nội trước hết được biểu thị rõ trong ngôn ngữ giao tiếp và phương thức ứng xử. Trong quá khứ, thị dân Hà Nội hiện lên với những bậc hào hoa, phong nhã. Họ mang trong mình sự uyên bác, lịch thiệp và nhã nhặn. Đó là hình ảnh của ông bà Thái Long, sư thầy Tỉnh Tuệ, cha An Tôn Thông, ông đồng Lạc, bố mẹ Tỉnh. Điều này thể hiện rõ trong những buổi song âm, họ cùng hàn huyên, giải bày những nỗi niềm ưu thời mẫn thế: “Thưa anh, đạo nào cũng có cái lỏng cái chặt, thậm chí cái hay cái dở. Nhưng đạo Thánh có những linh nghiệm dễ thấy, hiện tiền ngay trong kiếp sống này... Đức Phật thì từ bi nhưng các Thánh thì một phần một ly cũng báo. Có phải ngẫu nhiên mà Mẫu Liễu Hạnh lại được dựa vào hàng tứ bất tử?”. Ở hiện tại, sự nhơ nhẫm lịch thiệp của các thị dân Hà Nội đã dần lùi xa. Cách nói năng, ứng xử dần trở nên suồng sã hơn với giọng điệu gay gắt: “Ông ngu như con bò tót. Các cụ cũng nhiều người dốt lắm, đã thế lại không chịu đọc sách. Ông xem mấy thằng con giai ông, răng lợi xộc xệch như thế mà chơi gái thành thần”. Ngoài ra, ngôn ngữ đời sống của họ cũng hoà tan với những lối nói khẩu ngữ, lai ghép nửa Tây nửa Việt: “Văn ông tuy không đối trá nhưng vừa chán vừa lảm cẩm (...). Đáng nhẽ cái thứ văn đẽm đẹp ấy thì sách ông phải best seller, vì nó hợp với cái nông nổi của đám đông (...). Bọn buôn sách ở Đinh Lễ toàn lấy tiểu thuyết của ông ra lột đi” hay: “Tôi nhỏ nước bọt, mong nó bay ra được tới mặt hồ. Thế thì đúng cmnr” (Nguyễn, 2025, tr.208). Sự biến đổi trong ngôn ngữ giao tiếp này cho thấy sự đứt gãy trong chuẩn mực văn hoá giao tiếp của thị dân, khi các hệ giá trị cũ không còn giữ được tính quy phạm và bị thay thế bởi những diễn ngôn lai căng, pha tạp.

Sự đứt gãy trong “mã gen văn hoá” của thị dân Hà Nội còn được Nguyễn Việt Hà khắc hoạ qua những cuộc tình giữa lòng phố thị. Hà Nội trong kí ức của các nhân vật trở nên đẹp đẽ và lãng mạn bởi những rung động nơi thẳm sâu trái tim thị dân: “Chúng tôi đã hôn nhau và ở trong cái thuở hoang đường ấy, tình yêu chỉ có thế”. Đó là những thôn thức trong sáng, nơi tình yêu gắn với sự tinh tế, đạo đức và chuẩn mực. Những rung động trong trẻo như thế đã dần biến mất để nhường chỗ cho những cuộc tình chóng vánh giữa lòng Hà Nội hôm nay: “Khi làm con Lá có bầu, nó (Dương) xin thằng Tỉnh ứng trước cả tháng lương để đưa con bé đi hút điều hòa ở thẩm mỹ viện có biển đề nghĩa tiếng Việt gần giống như tên thầy nó, Điềm Lành”. Sự đối lập này cho thấy sự va đập của những lối sống cũ và mới, của những giá trị tinh thần đẹp đẽ đang dần trở nên suy tàn.

Bên cạnh ngôn ngữ giao tiếp, những thực hành văn hoá của các thị dân Hà Nội cũng có nhiều sự biến đổi. Thông qua việc kể lại những hồi ức cá nhân về gia đình và những người thân yêu,

cộng đồng thị dân Hà Nội đã làm sống dậy những kí ức văn hoá của một thời đã xa. Đó là hình ảnh của mẹ Tính bắt bặt vào những ngày giỗ chạp: “Thời bao cấp khó khăn thì bót bát bót đĩa, những năm lại đây cả phố dư dật thì giữ nguyên sáu bát tám đĩa. Có cá trắm kho tương. Có giò lụa giã tay của người quen ở Ước Lễ đều đặn biểu. Gà sống thối thả đòi của nhà bà Tót quê Phú Thọ” (Nguyễn, 2025, tr.82). Nét độc đáo ấy còn hiện lên thông qua tinh thần khinh vật chất, trọng nghệ thuật của thị dân Hà Nội. Thời bao cấp thiếu thốn nhưng bố vợ Tính vẫn một mực giữ gìn thói quen sưu tầm sách. Ông Thái Long trong hoàn cảnh sa cơ nhưng vẫn đam mê sưu tầm tranh quý của bộ tứ Nghiêm – Liên – Sáng – Phái. Đời sống vật chất và tinh thần của người Hà Nội, vì vậy mà được kiến tạo thông qua những thực hành văn hoá của họ trong không gian đô thị. Và thông qua hành động kể, họ đã gìn giữ và lưu truyền về đẹp ấy đến nhiều thế hệ cháu con.

Tuy nhiên, những thực hành đời sống của các thị dân đã có nhiều biến đổi. Từ tinh thần yêu cái đẹp, trọng nghệ thuật và ý thức gìn giữ những nét đẹp văn hoá cổ truyền, một bộ phận thị dân Hà Nội hôm nay trên bề mặt vẫn lưu giữ những vẻ đẹp ấy nhưng tâm thức và tinh thần đã có nhiều biến đổi: “dù bây giờ có dư dật tiền, vẫn chỉ đánh chén trên những đồ giả sứ minh họa nghệch ngoạc công nông binh. Một số con cháu nhà giàu cũ Hà Nội ở hôm nay cũng bị tê liệt cái thẩm mỹ tinh tế này” (Nguyễn, 2025, tr.288). Khác với các thị dân trong quá khứ, nghệ thuật với nhiều thị dân hiện đại là phương tiện để phô trương sự giàu có và hiểu biết của bản thân. Những chi tiết này cho thấy một hệ giá trị văn hoá đang dần trở nên mai một trên chặng đường hiện đại hoá đô thị Hà Nội.

Ngoài ra, đô thị hôm nay là một hiện thực phi đại với những phi vụ bất chính, những cuộc tình vụng trộm, những vũ trường khách sạn, những tệ lậu (ma tuý, phá thai, mại dâm,...) khiến cho cái giả, cái ngụy hiện diện ở khắp nơi, phản ánh những biến đổi trong các hành vi đời sống con người đô thị Hà Nội hiện đại. Nếu ở trước đây, con phố của Tính từng là nơi các tôn giáo chung sống hoà hợp, hướng con người đến những điều thiện lành. Giờ đây, các sinh hoạt tôn giáo bị lợi dụng trở thành công cụ chuộc lợi. Cảnh hầu đồng nhem nhuốc tại ngôi đền Bạch Vân trong phố cũng được kể lại: “Bà vợ ông thị lang bộ Binh (...) run run hai tay nâng một thánh giá gỗ tron không có ảnh tượng Chúa Jesu (...). Thiếu phụ cạnh ông lắc mạnh bầu ngực tròn và chắc là trắng, khuy áo trên cùng đương nhiên bật ra (...) thoáng núng vú nhỏ đen sẫm” (Nguyễn, 2025, tr.241). Đó là sự va đập mạnh mẽ giữa thiêng và tục, giữa giá trị và lợi ích, qua đó làm lộ ra sự khủng hoảng của các hệ chuẩn văn hoá trong đời sống đô thị.

Như vậy, trong *Thị dân tiểu thuyết*, mỗi cá nhân đã gắn kết với nhau thông qua quá trình kể chuyện. Sự gắn kết ấy không chỉ biểu đạt đời sống mà còn làm hiển lộ những đứt gãy trong “mã gen văn hoá” của thị dân Hà Nội. Những đứt gãy này liên tục tương tác, chồng lấn và va đập với nhau trong không gian tự sự liên chủ thể, qua đó làm xuất hiện một trường ý nghĩa nơi các giá trị văn hoá không còn ổn định mà luôn trong trạng thái thương thảo. Chính điều này đã tạo điều kiện để các lập trường khác nhau của thị dân được hình thành, mở ra những xung đột văn hoá trong lòng “cộng đồng tự sự” đô thị.

3.2. Những lập trường và xung đột của “cộng đồng tự sự”

Đối diện với những tan rã trong “mã gen văn hoá”, cộng đồng thị dân Hà Nội trong *Thị dân tiểu thuyết* không phản ứng theo một lập trường thống nhất mà phân hoá thành nhiều quan điểm khác nhau trong cách nhận diện, bảo vệ hoặc từ bỏ các hệ giá trị của mình. Sự phân hoá này là hệ quả tất yếu của quá trình các “mã gen văn hoá” bị đặt vào trạng thái tương tác và va đập trong đời sống đô thị hiện đại. Chính trong sự khác biệt ấy, các tự sự cá nhân không chỉ song song tồn tại mà liên tục va chạm, đối thoại và phủ định lẫn nhau làm hiển lộ những xung đột văn hoá ngay trong lòng cộng đồng thị dân.

Đối với các thị dân Hà Nội cũ như Tính, vợ Tính, ông Lâm,... họ ý thức được Hà Nội trong quá khứ là nơi nuôi dưỡng và lưu truyền “mã gen văn hoá” của chính mình. Bởi đây là nơi các nhân vật sinh ra, lớn lên và để lại những hoài nhớ về thời hoa niên tươi đẹp. Nhưng ở hiện tại, sự thay đổi của con phố lại đem đến những trải nghiệm khác. Sống trong không gian đô thị hôm nay,

một bộ phận con người thị dân lựa chọn đắm chìm trong nỗi cô đơn, u hoài. Đó là hình ảnh của Tĩnh luôn trăn trở trước phố hiện tại: “Cái phố này sẽ đi đến đâu và thành cái gì. Liệu ở thời mạt, nó còn con ngầy ngẩn hay sẽ lung tung lai tạp. Con phố chỉ vài căn nhà là trong trắng chủ cũ, rồi chính họ cũng liêu xiêu là có bán nốt không” (Nguyễn, 2025, tr.174). Bên cạnh cảm thức cô đơn, không gian phố còn đem đến cho con người thị dân sự hoài nghi. Điều này thể hiện rõ nét thông qua nhân vật vợ Tĩnh. Cô đánh mất niềm tin với cuộc sống và lên án gay gắt với mọi điều xung quanh: “Tay bác sĩ thân anh điều trị cho tôi, đúng là một thằng dở hơi, không phải ngẫu nhiên mà gã là trưởng khoa thần kinh. Trước khi chuyển sang thuốc Nam rồi thuốc Bắc, ông ta cho tôi uống đủ các loại thuốc tây” (Nguyễn, 2025, tr.73). Bên cạnh vợ Tĩnh, nhiều thị dân khác cũng phản ứng gay gắt trước những biến đổi của “mã gen văn hoá” Hà Nội: “hầu hết nhìn ngôi nhà hương hoá thì đều không thấy bàn thờ, chỉ thấy một cục tiền”. Hà Nội hôm nay với họ “vừa giống vừa khác thành Xá Vệ (...)” (Nguyễn, 2025, tr.279). Nó cũng chỉ là một xí nghiệp cúng thôi, lời lẽ lảm”. Cô đơn, lạc lõng, hoài nghi và chất vấn không chỉ là những trải nghiệm cá nhân mà là một dạng lập trường văn hoá, trong đó chủ thể lựa chọn đứng lệch khỏi trật tự giá trị đang biến dạng của đô thị hiện tại. Đó là một hình thức kháng cự văn hoá, khi các thị dân cũ không đồng thuận với những chuẩn mực mới và trong bất lực tìm cách níu giữ những giá trị đã mất. Vì thế, họ lựa chọn bất hoà nhập với cuộc sống như một cách tìm kiếm lại những điều đẹp đẽ đã qua.

Bên cạnh một bộ phận thị dân không chấp nhận trước những biến đổi của đời sống, tác phẩm còn xây dựng một lập trường khác khi một số nhân vật xem sự biến đổi của đô thị Hà Nội như một lẽ tất yếu của đời sống. Đó là hình ảnh của những thị dân mới, những con người của thời đại mới như Tùng, Diệp và nhiều nhân vật khác. Họ chấp nhận và lựa chọn lối sống phóng túng, truy lạc. Tùng được xem là chàng trai phố cổ cuối cùng: “chưa đầy hai mươi tuổi, mắt nửa xanh nửa trắng, màu của những đêm trác táng tuyệt vọng. Nó sẽ là thằng con giai phố cổ cuối cùng, chứng kiến sự tàn lụi của phố”. Anh cùng nhiều chàng trai phố cổ khác đắm chìm vào những cuộc ăn chơi trác táng: “Tao đánh rơi mắt mẹ bằng mảy vừa chuyển, hình như ở nhà nghỉ nhưng tao không tìm thấy. Chết cha, sắp đến giờ chót hạ rồi” (Nguyễn, 2025, tr.79). Điều này cũng được thể hiện qua câu con giai của Lễ khi nhìn về những thức quà đi cùng bao thế hệ thị dân cũ: “Cái kiểu nhân truyền thống cổ hủ có tí lá chanh, có tí mỡ phần thì chỉ có chó ăn” (Nguyễn, 2025, tr.338).

Tuy nhiên, những biểu hiện này không chỉ đơn thuần là sự truy lạc hay buông thả cá nhân mà phản ánh một quá trình tái cấu trúc hệ giá trị trong bối cảnh đô thị hiện đại. Các thị dân mới không kế thừa trực tiếp “mã gen văn hoá” của thế hệ trước. Trong sâu thẳm tâm hồn Tùng, anh chưa từng gặp Hà Nội của một thời vang bóng như trong kí ức của Tĩnh, ông Lâm và nhiều thế hệ thị dân cũ khác. Do đó, dù Hà Nội hôm nay hiện lên với hiện thực bề bộn, họ vẫn cảm nghiệm được một tình yêu với nơi này: “Hà Nội à, mày ở đâu. Mày cũng làm cho tao thấy nhớ” và “Mặc kệ mấy cái khách sạn đang hõm hình nhồi lên, nườm nượp nhếch nhác các quý ông, quý bà, hình như ở một chỗ khuất nào đó vẫn phảng phất hương của hoa Bạch Bạch. Trời đẹp vô cùng” (Nguyễn, 2025, tr.305).

Chính trong sự đồng hiện của các lập trường này, “cộng đồng tự sự” không còn là một chỉnh thể thống nhất mà trở thành một trường va đập của các “mã gen văn hoá”. Các giọng nói không quy về một trung tâm giá trị mà tồn tại trong trạng thái căng thẳng, đối thoại và thương thảo liên tục. Sự đa dạng lập trường này không chỉ phản ánh khác biệt thế hệ mà còn cho thấy sự không thể quy ước bất kì hệ giá trị trung tâm nào trong không gian đô thị hiện đại.

Điều này được thể hiện rõ thông qua cái nhìn giễu nhại và ý thức phản tư của người kể chuyện. Đây là một chiến lược qua đó tác giả hàm ẩn không đứng về một lập trường cụ thể nào mà liên tục đặt các lập trường vào trạng thái bị chất vấn và giải thiêng. Giọng điệu giễu nhại xuất hiện khi những giá trị từng được xem là thiêng liêng từ văn hoá, đạo đức đến đời sống tâm linh bị đặt trong những hiện thực trần trụi, pha trộn giữa thiêng và tục, giữa cao cả và tầm thường: “vụ phớ hiện hình lên ti vi ở chương trình có hay không hợp pháp hóa mại dâm, con dê già ấy kiên quyết nói không” (Nguyễn, 2025, tr.107). Chính sự giễu nhại này ngăn không có bất kì giá trị nào

có thể trở thành trung tâm mà bị đẩy vào trạng thái dao động, nơi mọi ý nghĩa đều có thể bị đảo chiều. Người kể chuyện không trực tiếp phê phán hay khẳng định mà tạo ra một khoảng cách trần thuật, buộc các diễn ngôn văn hoá tự bộc lộ những mâu thuẫn nội tại của chính mình. Từ đó, ý thức phản tư của truyện kể được hình thành. Các tự sự không còn vận hành như những phát ngôn khép kín mà luôn chứa đựng khả năng tự chất vấn, khi mỗi giọng nói, mỗi lập trường đều đồng thời trở thành đối tượng để các giọng nói khác soi chiếu và phủ định.

Chính cơ chế này đã biến “cộng đồng tự sự” thành một trường ý thức đa thanh, nơi các lập trường liên tục được đặt vào trạng thái đối thoại và va đập. Trong bối cảnh đó, người đọc không còn ở vị trí tiếp nhận thụ động mà bị đặt vào thế phải lựa chọn, phải tự định vị giữa các lập trường đang xung đột. Vì vậy, truyện kể trở thành một không gian đối thoại mở, nơi ý nghĩa không được trao sẵn mà được kiến tạo thông qua sự tham dự của người đọc. Theo nghĩa đó, giấu nhại và phản tư không chỉ là đặc điểm giọng điệu mà là một chiến lược kêu gọi “đồng minh” nhằm lôi kéo người đọc tham gia vào quá trình giải mã và tái kiến tạo “mã gen văn hoá” của đô thị Hà Nội trong tác phẩm.

4. Nhân học đô thị như logic tổ chức truyện kể

4.1. Người kể chuyện thị dân và thủ pháp trượt điểm nhìn trần thuật

Đối với tự sự học nhân học đô thị, không gian đô thị không chỉ là bối cảnh được tái hiện mà hiện diện như một nguyên lý tổ chức truyện kể, khi các công cụ của tự sự không chỉ đảm nhiệm chức năng kỹ thuật thuần túy mà mang trong mình những chức năng văn hoá – xã hội. Trong mối liên hệ đó, người kể chuyện trở thành một chủ thể được định vị trong những điều kiện lịch sử, văn hoá và xã hội cụ thể của đô thị. Trong *Thị dân tiểu thuyết*, người kể chuyện được kiến tạo như một người kể chuyện thị dân – một chủ thể được hình thành từ chính đời sống đô thị, mang trong mình ký ức, căn tính và những am hiểu sâu sắc về “mã gen văn hoá” người Hà Nội. Chính vì mang trong mình thân phận xã hội ấy, người kể chuyện không đứng ngoài đời sống để quan sát mà hiện diện như một ý thức được kiến tạo từ trong lòng đô thị, vừa tham dự, vừa phản tư về những trải nghiệm thị dân. Vì thế, việc kể chuyện không chỉ là tái hiện hiện thực mà đồng thời là một hành vi tự nhận thức, nơi ký ức, căn tính và sự tan rã của bản sắc văn hoá đô thị Hà Nội được biểu đạt như những trải nghiệm sống động từ bên trong.

Tuy nhiên, nếu người kể chuyện chỉ dừng lại ở vị trí của một chủ thể thị dân đơn nhất thì chưa thể bao quát được tính đa dạng và phức hợp của đời sống đô thị. Bản thân “cộng đồng tự sự” trong *Thị dân tiểu thuyết* đã vọng lên nhiều cảm thức và trải nghiệm khác nhau: tình yêu, nỗi nhớ, hoài niệm, cô đơn, hoài nghi... Tất cả cùng tồn tại, chồng lấn và va chạm với nhau, đòi hỏi một hình thức tổ chức trần thuật có khả năng dung chứa nhiều tiếng nói cùng lúc. Trong bối cảnh đó, tác giả hàm ẩn đã triển khai thủ pháp trượt điểm nhìn trần thuật như một chiến lược tự sự nhằm giải quyết tính đa thanh của đời sống đô thị. Cùng một người kể chuyện thị dân nhưng người kể chuyện này không đứng cố định ở một vị trí mà liên tục dịch chuyển, thâm nhập và hoá thân vào các thân phận thị dân khác nhau, qua đó biểu lộ đa dạng kinh nghiệm, ý thức và tiếng nói về đô thị. Đó là khi người kể chuyện đặt điểm nhìn vào Tĩnh, Hà Nội hiện lên như một không gian của nỗi nhớ: “Tôi vẫn mất ngủ, thức đêm muộn cùng chai Đen và Trắng... Tôi nói tên phố tôi và tự nhiên thấy nhớ nó” (Nguyễn, 2025, tr.119). Khi trượt điểm nhìn sang vợ Tĩnh, đó lại là những hoài nghi, bất an và chán chường với thế giới: “Tôi thấy chán anh, chán cả họ hàng nhà chồng và chán nhất là mấy siêu thuốc Bắc đều đặn ngày nào anh cũng bắt tôi phải uống” (Nguyễn, 2025, tr.73). Người kể chuyện tiếp tục thâm nhập vào tâm tư của Diệp để lắng nghe những cảm nhận trong trẻo của cô về một Hà Nội hiện đại ồn tạp nhưng chan chứa yêu thương: “Hà Nội à, mày ở đâu. Mày cũng làm tao thấy nhớ (...). Hà Nội bắt đầu với tôi là một cái ngõ ngắn ngủn nhưng mệnh môn rộng, loanh quanh bờ sông Phúc Tân, Phúc Xá. Nó có mưa có nắng, có đủ bốn mùa” (Nguyễn, 2025, tr.307). Sự dịch chuyển này cho thấy mỗi nhân vật không chỉ kể về Hà Nội mà còn kiến tạo một cách hiểu về Hà Nội theo vị thế và kinh nghiệm sống của mình. Theo quan

điểm của David Herman, tự sự vận hành như một “phương pháp tri nhận” (Herman, 2009) thì ở đây, mỗi điểm nhìn chính là một cách tri nhận đô thị, một “mảnh thể giới” được kiến tạo thông qua kinh nghiệm cá nhân. Chính vì vậy, Hà Nội không hiện lên một trường tri nhận đa dạng, được cấu thành từ nhiều cách hiểu khác nhau, từ đó hình thành một cấu trúc liên chủ thể của “cộng đồng tự sự”.

Bên cạnh việc nhập thân vào các ý thức thị dân, người kể chuyện còn đứng ở vị trí bên ngoài để quan sát và tường thuật đời sống. Ở vị trí này, người kể chuyện thường sử dụng cách nhìn giễu nhại nhằm phơi bày những ngổn ngang của hiện thực đô thị: “Đám ca ve cao cấp cũng hay hện khách qua, an ninh đã được bảo kê (...). Xuất xứ là thằng địa chính phường, từng làm phó bí thư” (Nguyễn, 2025, tr.181). Cũng có khi, người kể chuyện giữ thái độ khách quan, ghi nhận các sự kiện như những lát cắt đời sống mà không đưa ra phán xét: “Thằng Tĩnh nửa lác nửa gât. Hầu như tất cả các đại gia ngày nay, cả chính trị lẫn kinh tế, đều có thầy bói riêng” (Nguyễn, 2025, tr.106). Sự đan xen giữa điểm nhìn bên trong và bên ngoài, giữa nhập thân và quan sát đã làm cho người kể chuyện thị dân trở thành một chủ thể trần thuật đa diện, vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính cộng đồng. Chính điểm nhìn bên ngoài này giúp tác giả hàm ẩn kiểm soát không cho ý thức, điểm nhìn nào chiếm lĩnh vị trí trung tâm trong việc định hướng cách hiểu của người đọc về không gian đô thị Hà Nội.

Dưới góc độ nhân học đô thị, có thể thấy rằng người kể chuyện thị dân và thủ pháp trượt điểm nhìn không chỉ là một kĩ thuật trần thuật mà phản ánh chính đặc trưng của đời sống đô thị như một trường tương tác của các vị thế xã hội, các kinh nghiệm sống và các hệ giá trị khác nhau. Người kể chuyện thị dân, do đó, không áp đặt một cách hiểu duy nhất về đô thị mà tổ chức một không gian nơi các trải nghiệm cùng tồn tại, va chạm và thương thảo ý nghĩa.

4.2. Kết cấu lắp ghép như cấu trúc đời sống đô thị

Trong *Thị dân tiểu thuyết*, Hà Nội hiện lên như một cấu trúc đô thị đa tầng, nơi nhiều lớp thời gian, nhiều thế hệ, nhiều hệ giá trị và nhiều trải nghiệm cùng tồn tại, tương tác và va chạm. Theo quan điểm của Ulf Hannerz, đô thị như một trường tương tác, các quan hệ nghề nghiệp, gia đình, tôn giáo, sinh hoạt và kí ức đã tạo nên những điểm giao cắt dày đặc giữa các chủ thể thị dân (Hannerz, 1980). Chính cấu trúc đời sống đô thị ấy đã quy định hình thức tổ chức truyện kể, khiến truyện kể không thể triển khai theo tuyến tính mà buộc phải vận hành theo kết cấu lắp ghép, nơi các mảnh vỡ tự sự (kí ức, sự kiện, chủ thể, trải nghiệm, nhân thức,...) không vận hành theo trình tự nhân quả mà được gắn kết theo những logic nghệ thuật nhất định. Vì vậy, kết cấu lắp ghép ở đây không chỉ là lựa chọn hình thức mà là hệ quả trực tiếp của chính bản chất đời sống đô thị.

Đặt trong logic đó, tác phẩm là sự lắp ghép của nhiều dòng ý thức và trải nghiệm của các nhân vật trong cùng cộng đồng thị dân Hà Nội. Mỗi nhân vật là một mảnh ghép tự sự mang theo những kí ức và cảm thức riêng về phố thị, đồng thời cũng mang một vị thế văn hoá – xã hội trong cấu trúc đô thị. Cộng đồng tự sự không tồn tại như một chủ thể thống nhất mà được hình thành từ sự kết nối các lát cắt kinh nghiệm của nhiều cá nhân, sự giao cắt của nhiều điểm nhìn và nhiều cách tri nhận đô thị khác nhau.

Ngoài ra, sự lắp ghép này được thể hiện rõ qua cách tổ chức dòng trần thuật. Tác phẩm là sự lắp ghép của nhiều dòng ý thức nhưng các dòng ý thức này không chảy liền mạch mà liên tục bị phân mảnh được tác giả hàm ẩn đan cài, nối ghép vào nhau. Mở đầu tác phẩm là một lát cắt về phố: “Thực ra, phố thẳng Tĩnh cũng hao hao giống như bao nhiêu con phố cũ kĩ nằm loanh quanh gần Bờ Hồ” (Nguyễn, 2025, tr.24), sau đó nhanh chóng chuyển sang hồi ức của vợ Tĩnh: “Chỗ hện lần đầu tiên của chúng tôi là sân nhà thờ chính toà...” (Nguyễn, 2025, tr.63), rồi tiếp tục nối sang dòng kí ức của Tĩnh: “Có một dạo tôi chẳng muốn nhớ gì. Ngay cả ngày mẹ mất...” (Nguyễn, 2025, tr.112). Sự chuyển dịch đột ngột giữa các dòng ý thức này phản ánh chính trải nghiệm đô thị như một trường kí ức bị phân tán, nơi các lớp thời gian, các thế hệ và các kinh nghiệm sống liên tục gối chồng lên nhau.

Sự chia cắt và nối ghép này đã giúp tái hiện một đô thị Hà Nội như khối đa diện với nhiều tiếng nói, ý thức và các hệ giá trị đang va đập vào nhau. Mỗi một mảnh vỡ được ghép nối lại chính là một lát cắt làm nên diện mạo Hà Nội theo những góc nhìn khác nhau. Dù mang tính phân mảnh nhưng các mảnh vỡ tự sự trong *Thị dân tiểu thuyết* không tồn tại rời rạc mà được liên kết bởi hình tượng trung tâm là Hà Nội. Trong cấu trúc này, Hà Nội không chỉ là đối tượng được kể mà vận hành như một nguyên lý tổ chức trần thuật, điều phối và kết nối các trải nghiệm cá nhân vào cùng một diễn ngôn đô thị. Những thiết chế đô thị từ không gian phố, đời sống sinh hoạt, các quan hệ gia đình, nghề nghiệp, tôn giáo đến các biến động của quá trình hiện đại hoá đã tạo nên một trường liên kết cho các mảnh vỡ tự sự.

Chính vì vậy, kết cấu lắp ghép cho thấy cách đô thị chi phối hình thức tự sự, qua đó thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa đời sống và cấu trúc truyện kể. Ngoài ra, kết cấu lắp ghép còn tạo ra hai hiệu ứng trần thuật nổi bật. Thứ nhất là hiệu ứng đan cài giữa các chủ thể kể chuyện, khiến các trải nghiệm cá nhân gắn với vị thế văn hoá, quan hệ quyền lực liên tục được va chạm và đối thoại, phản ánh đô thị như một mạng lưới tương tác của các chủ thể khác nhau. Thứ hai là hiệu ứng đồng hiện, nơi nhiều lớp thời gian và không gian cùng xuất hiện trong một dòng tự sự. Con người thị dân cùng lúc sống ở hiện tại nhưng đồng thời du hành về quá khứ. Những nơi chốn của kí ức cũng hiện lên song song với không gian đô thị Hà Nội hiện đại. Hiệu ứng này cho thấy đô thị không chỉ là không gian vật chất mà còn là nơi các tầng kí ức và căn tính cùng tồn tại, buộc con người phải liên tục thương lượng giữa các hệ giá trị khác nhau.

Như vậy, kết cấu lắp ghép trong *Thị dân tiểu thuyết* đã kiến tạo đô thị Hà Nội như một không gian đa tầng, phân mảnh và đa thanh. Từ góc độ nhân học đô thị, có thể thấy rõ rằng chính đặc điểm này đã chi phối cách truyện kể được tổ chức khi đô thị không chỉ là nội dung phản ánh mà trở thành nguyên lý cấu trúc tự sự, quyết định cách các mảnh kí ức được lựa chọn, các tiếng nói được sắp đặt và các trải nghiệm được nối kết trong văn bản.

5. Kết luận

Tự sự học nhân học đô thị là một cách nhìn chuyên biệt của tự sự học nhân học văn hóa, được hình thành trên cơ sở phương pháp luận của tự sự học hậu kinh điển nhằm gắn kết hai lĩnh vực nghiên cứu: tự sự học và nhân học đô thị. Qua khảo sát trường hợp *Thị dân tiểu thuyết* của Nguyễn Việt Hà, nhân học đô thị không chỉ là nội dung phản ánh mà trở thành nguyên tắc tổ chức truyện kể. Theo đó, quá trình các thị dân cùng gắn kết thành một “cộng đồng tự sự” đã giúp họ biểu đạt được những biến đổi trong “mã gen văn hoá” của chính mình. Quá trình kể chuyện ấy cũng cho thấy được những lập trường văn hoá của mỗi thị dân trong cùng cộng đồng tự sự khi đối diện với những khủng hoảng bản sắc của chính mình. Điều này đã làm nên một trường ý thức đa thanh trong truyện kể nhân học đô thị. Đồng thời, nhân học đô thị trong tác phẩm còn trở thành những logic tổ chức truyện kể khi các công cụ tự sự như người kể chuyện và kết cấu không chỉ mang chức năng kĩ thuật mà còn ứ tràn ý nghĩa văn hoá. Hình tượng người kể chuyện thị dân với thủ pháp trượt điểm nhìn trần thuật và kết cấu lắp ghép, do đó, chính là những hình thức đặc thù trong việc tổ chức, lưu giữ và thương lượng những biến đổi trong đời sống của cộng đồng thị dân Hà Nội. Từ đó, *Thị dân tiểu thuyết* cho thấy nhân học đô thị không chỉ được kể lại như hiện thực đời sống mà còn trở thành nguyên lý kiến tạo hình thức và ý nghĩa văn hoá của truyện kể.

Đọc *Thị dân tiểu thuyết* từ góc độ nhân học đô thị cũng cho thấy rằng những giá trị văn hoá, lịch sử của đô thị Hà Nội không mất đi mà được đặt vào những điều kiện mới để thương thảo, đối thoại và giữ gìn. Đây cũng chính là chất nhân văn và cảm quan hiện thực sâu sắc của Nguyễn Việt Hà khi nhà văn tái hiện lại những giai đoạn trầm luân, những hiện thực bề bộn của Hà Nội nhưng vẫn hướng đến khẳng định vẻ đẹp lâu bền của đô thị này.

Ngày nay, liên ngành đã trở thành xu thế chung cho nhiều lĩnh vực học thuật. Và, tự sự học với tư cách là khoa học về truyện kể cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Sự chuyển đổi hệ hình từ kinh điển sang hậu kinh điển, từ nghiên cứu “nội vi” sang “nội – ngoại vi” trong nghiên cứu tự

sự trên thế giới và tại Việt Nam đã sản sinh ra những mô hình tiếp cận liên ngành – nơi các điểm khớp nối, gói chồng và thậm chí hợp nhất hứa hẹn sẽ đem đến những kiến giải phong phú cho truyện kể. Vì vậy, tự sự học nhân học đô thị trong bài viết với sự hợp nhất giữa nghiên cứu tự sự và nhân học đô thị, nhân học văn hóa cũng góp phần mở ra góc nhìn mới trong lí luận và thực hành nghiên cứu tự sự học theo hướng liên ngành tại Việt Nam hiện nay.

Ghi chú về tác giả: Nguyễn Thành Tài và TS. Trần Thị Bảo Giang công tác tại Khoa Ngữ văn và Lịch sử, trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam. Tác giả 1: Xây dựng ý tưởng, phương pháp và phân tích ngữ liệu; tác giả 2: phản biện, chỉnh sửa và hoàn thiện.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích liên quan đến nội dung và xuất bản bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Booth, W. C. (1983). *The rhetoric of fiction* (2nd ed.). University of Chicago Press.
- Cao K. L. (2022). Tự sự học nhân học văn hoá: Hành trình kiến tạo những “cộng đồng tự sự”. *Nghiên cứu Văn học*, (7), 3-20.
- Cao K. L. (Chủ biên). (2025). *Tự sự học hậu kinh điển ở Việt Nam: Những chuyển đổi hệ hình trong nghiên cứu truyện kể (tập 1)*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Đăng, V. Vũ. & Vi, T. T. (2024). Cảm thức hậu hiện đại về con người trong tiểu thuyết Nguyễn Việt Hà. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ Dầu Một*, 73(6), 94-102.
- Hannerz, U. (1980). *Exploring the city: Inquiries toward an urban anthropology*. Columbia University Press.
- Herman, D. (2009). Narrative ways of worldmaking. In S. Heinen & R. Sommer (Eds.), *Narratology in the age of cross-disciplinary narrative research* (pp. 71–87). Walter de Gruyter.
- Maggio, R. (2014). The anthropology of storytelling and the storytelling of anthropology. *Journal of Comparative Research in Anthropology and Sociology*, 5(2). <http://compaso.eu>
- Mai, A. T. (2017). Tiếp cận tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp từ nhân học văn hóa. Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Müller-Funk, W. (2008). *Die Kultur und ihre Narrative: Eine Einführung* [Culture and its narratives: An introduction]. Springer. (in German).
- Nguyễn, V. H. (2025). *Thị dân tiểu thuyết*. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn, H. D. (2025). Nhân học đô thị và kí ức đời thường: Đọc Sài Gòn thị thành hoang dại của Khải Đơn qua không gian cửa hàng tiện lợi. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 11(5), 653–667. <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.5.4>
- Nguyễn, T. H. H. (2017). Cấu trúc đối thoại trong tiểu thuyết Nguyễn Việt Hà. *Tạp chí Sông Hương*. <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c373/n25578/Cau-truc-doi-thoi-trong-tieu-thuyet-Nguyen-Viet-Ha.html>
- Nünning, A. (2012). Narrativist approaches and narratological concepts for the study of culture. In D. Bachmann-Medick, H. Carl, W. Hallet, & A. Nünning (Eds.), *Concepts for the study of culture* (pp. 145–185). De Gruyter.
- Phạm, M. Q. (2026). *Văn xuôi Việt Nam thời hiện đại nhìn từ nhân học văn hóa*. Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Phan, T. H. T. (2026). Siêu tiểu thuyết và *Khải huyền muộn* của Nguyễn Việt Hà. *HNUE Journal of Science: Social Sciences*, 71(1), 125–133. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2026-0012>
- Trần, M. T. (2025). Diễn ngôn về thị dân trong “Thị dân tiểu thuyết” của Nguyễn Việt Hà. <https://lyluanphebinh.vn/tin-tuc/tac-gia-tac-pham/3699/dien-ngon-ve-thi-dan-trong-thi-dan-tieu-thuyet-cua-nguyen-viet-ha>